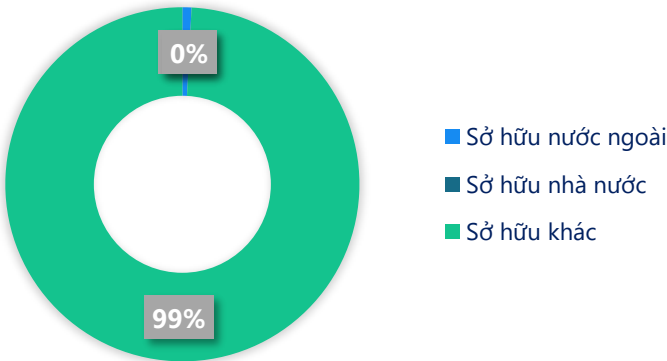


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,042
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,010
SL cổ phiếu LH		273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)		577,065
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,248
P/E		37.2
EPS		221

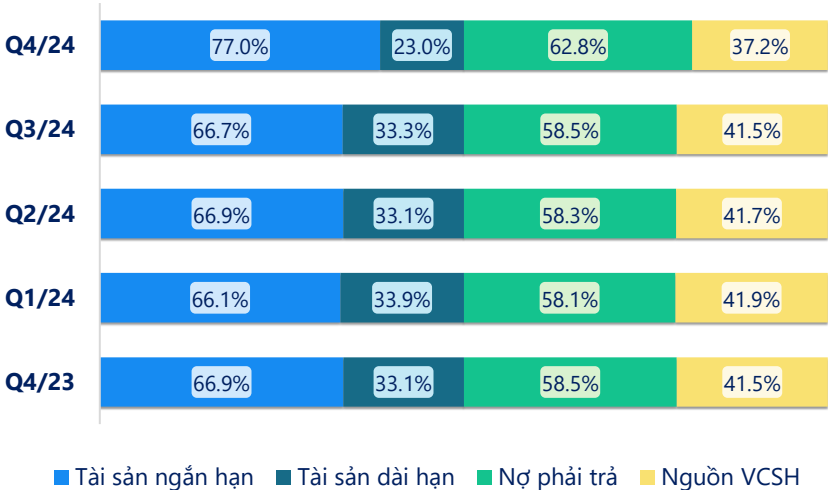
	YTD	1T	3T	6T
IDI		0.7%	-9.8%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



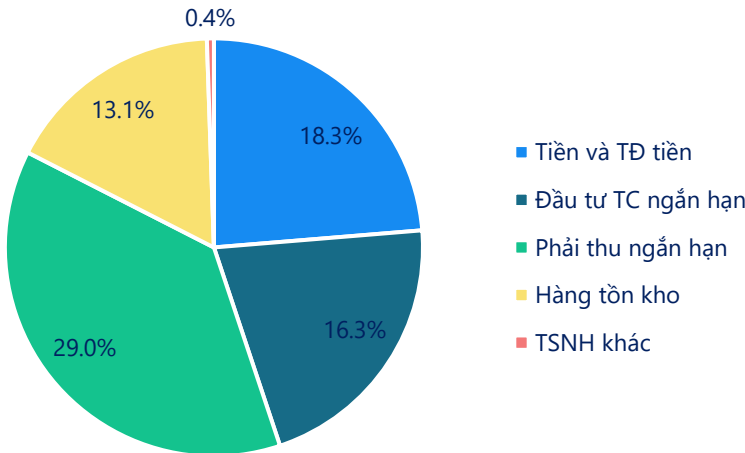
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

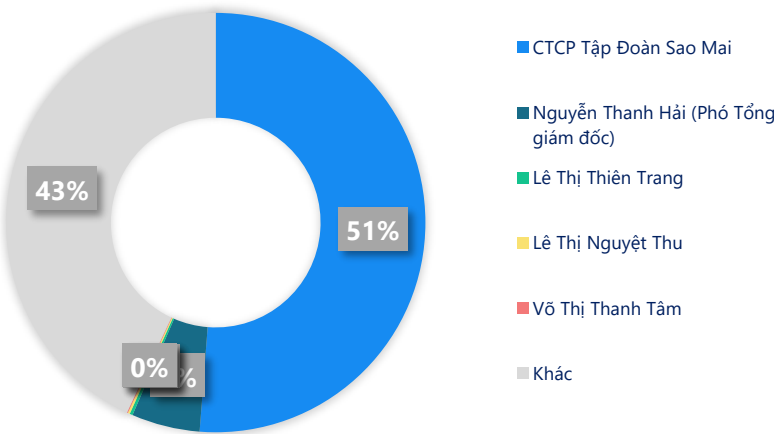
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

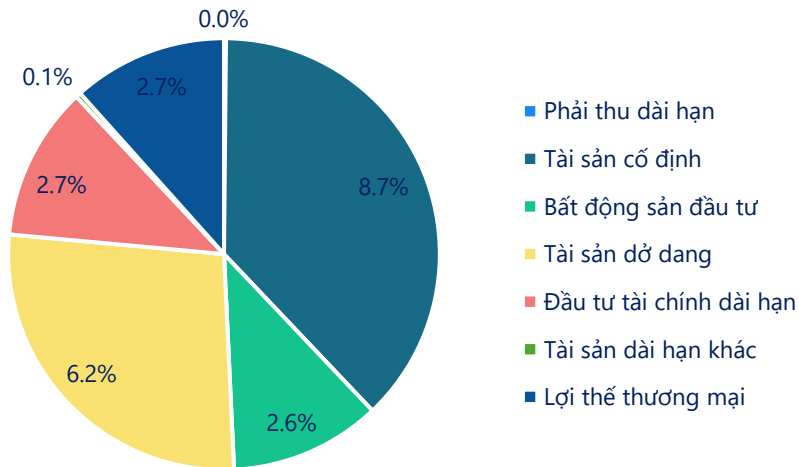
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



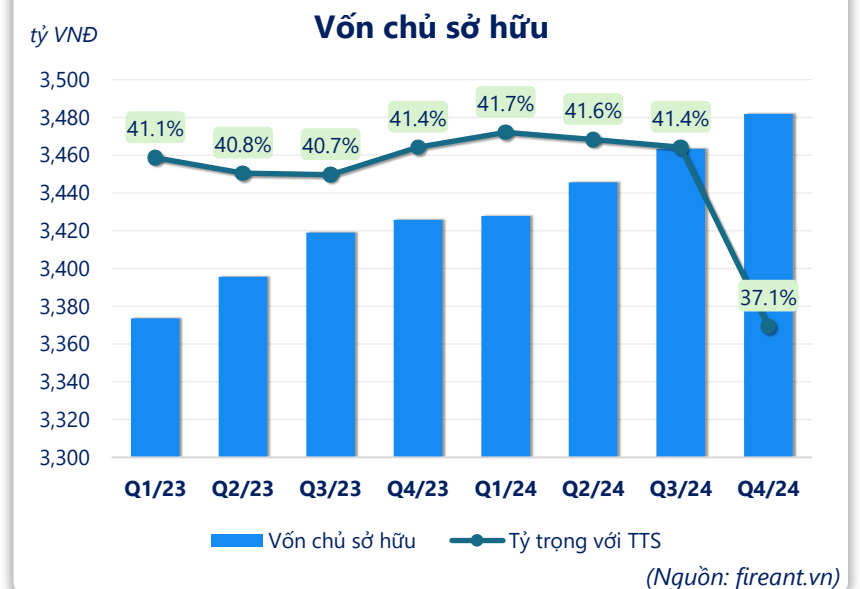
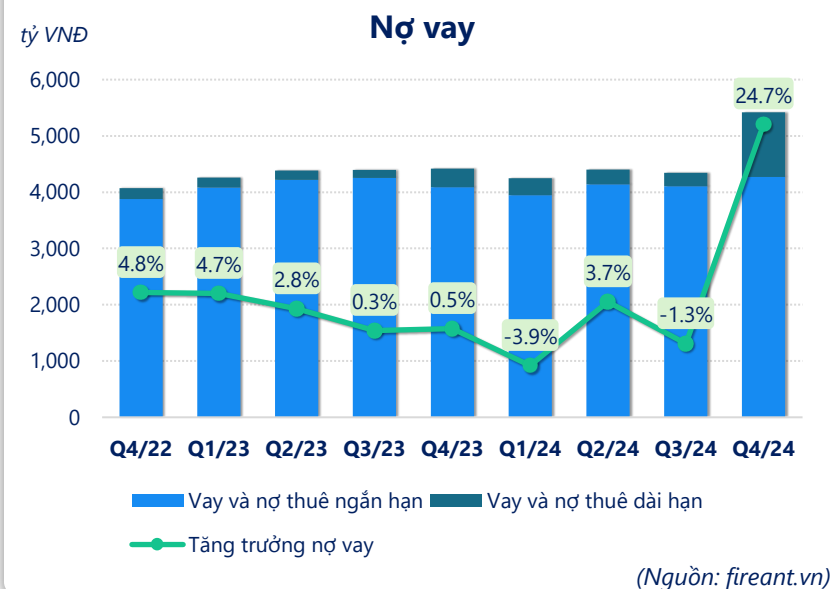
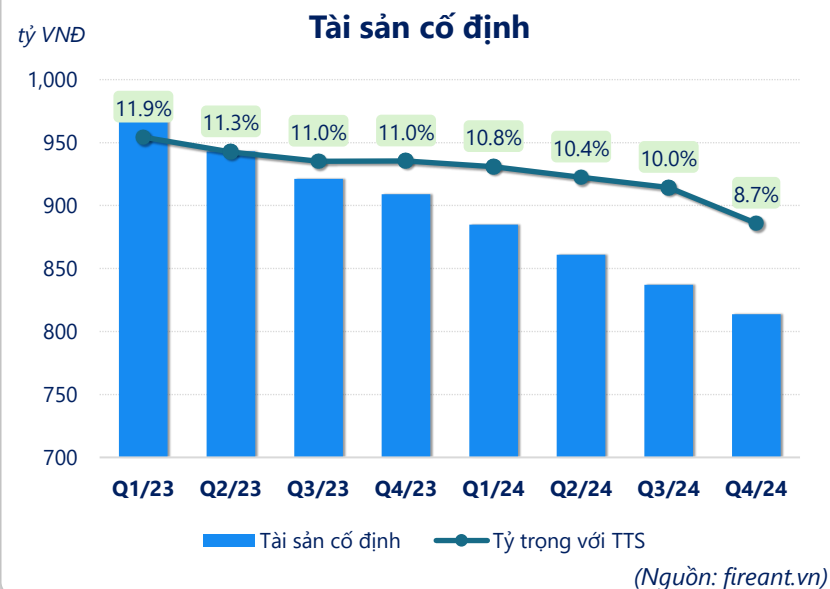
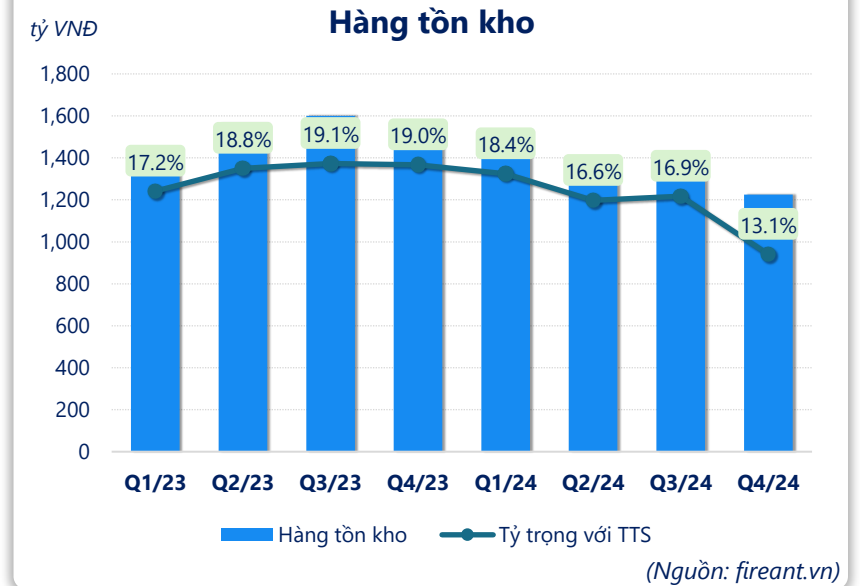
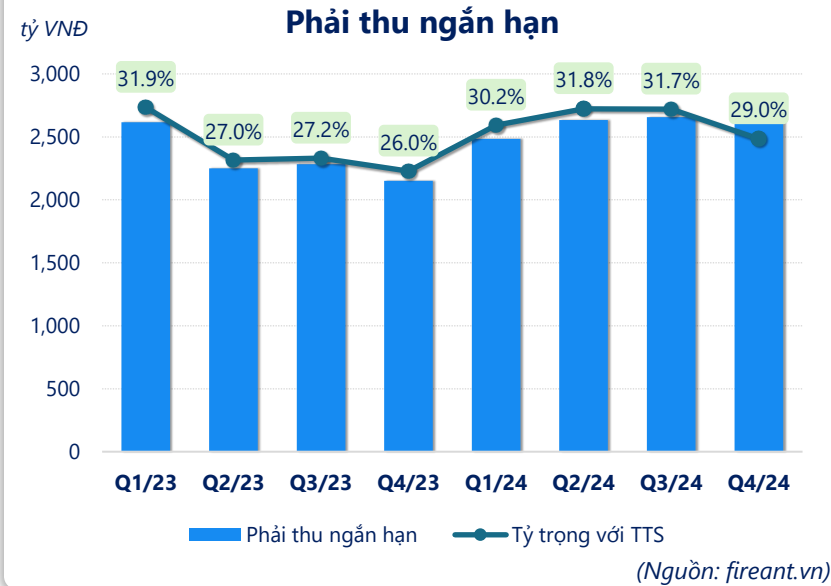
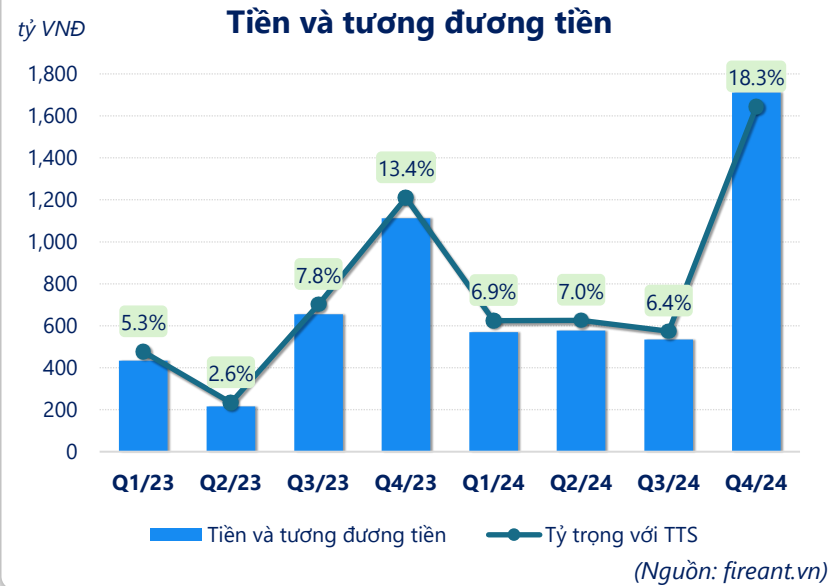
(Nguồn: fireant.vn)

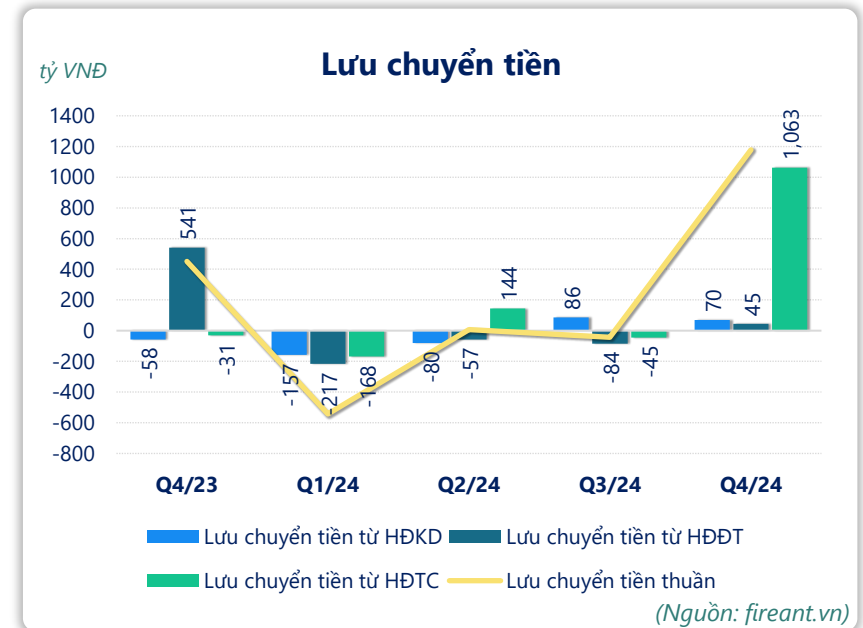
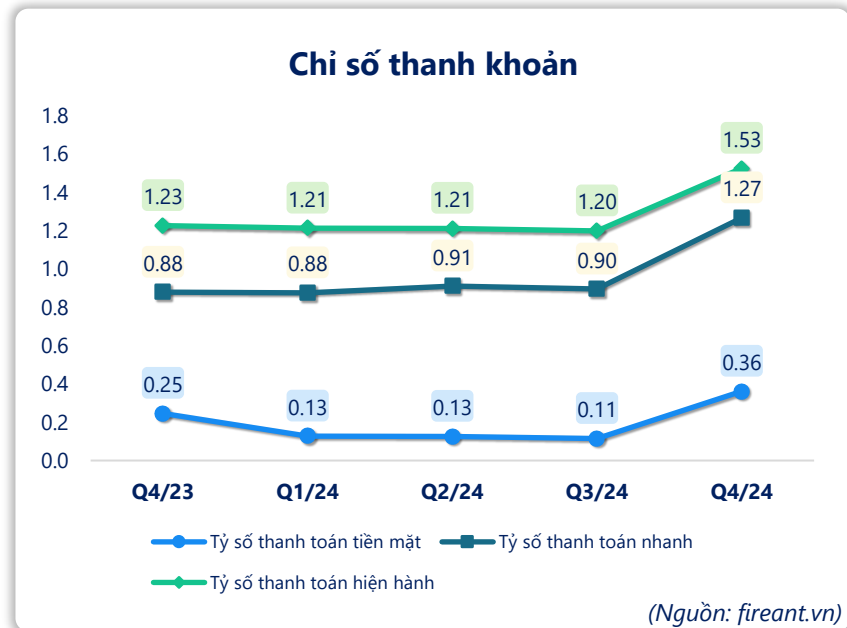
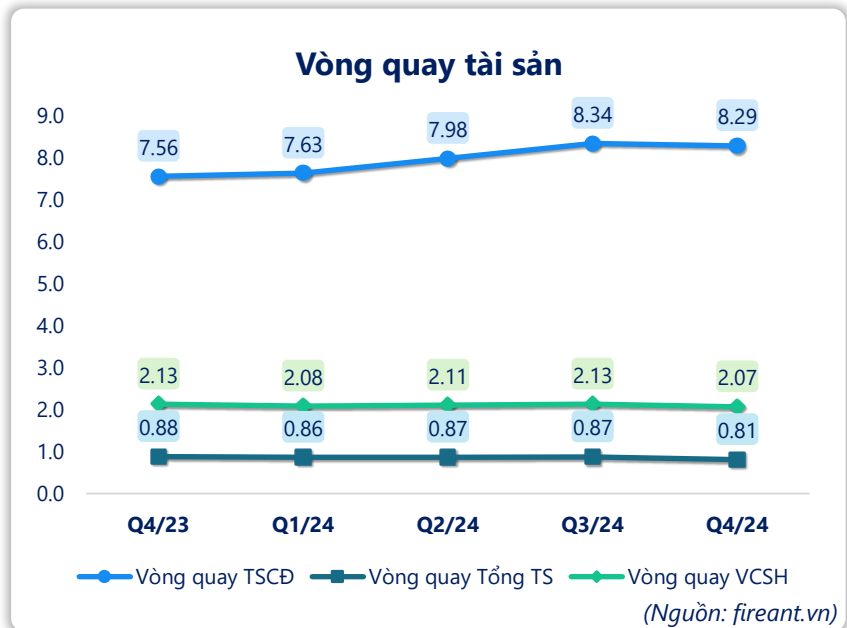
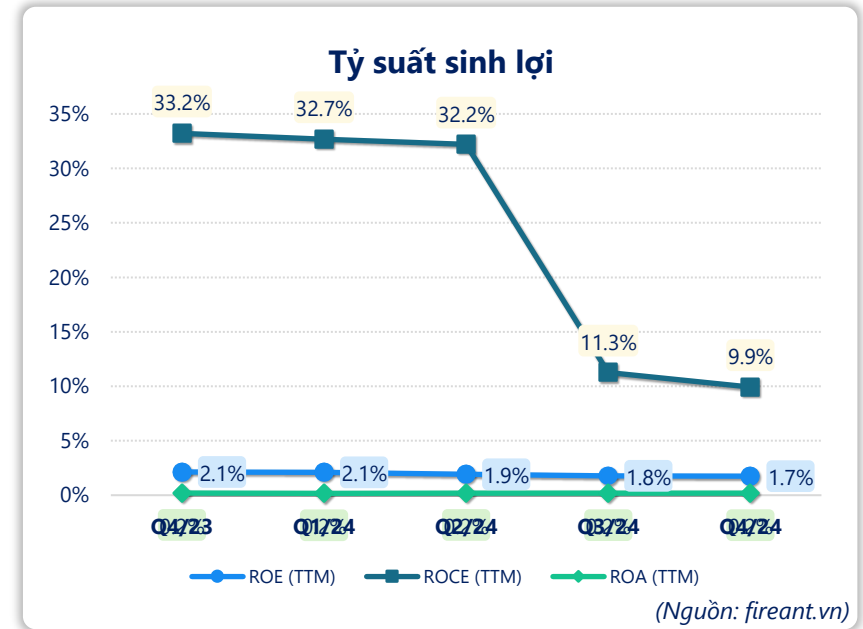
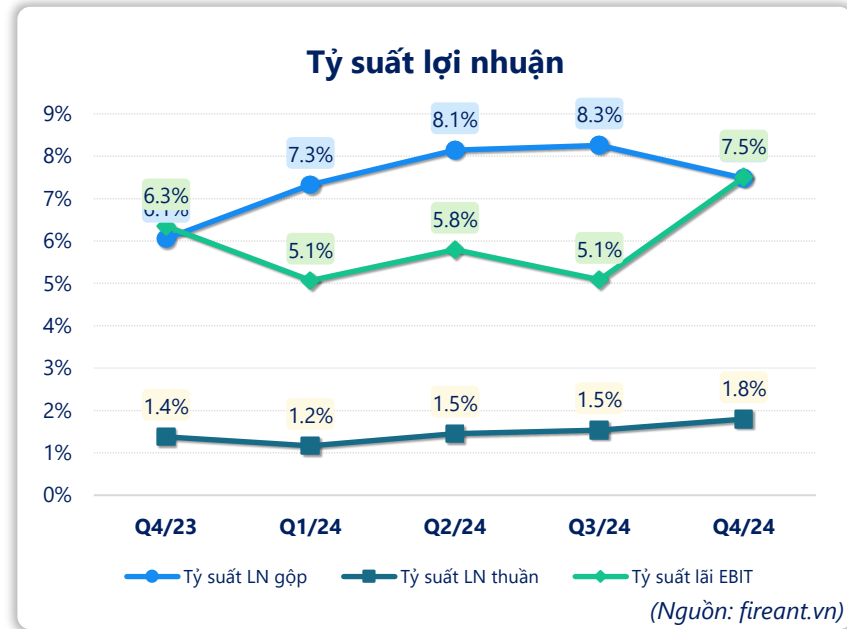
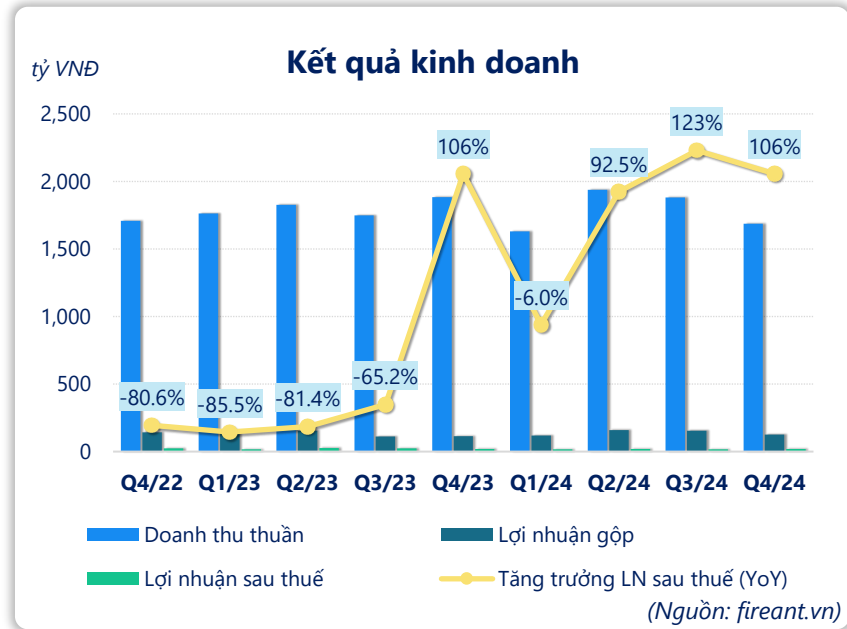
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,378	8,277	13.3%
Tài sản ngắn hạn	7,224	5,537	30.5%
Tiền và tương đương tiền	1,712	1,112	53.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,531	664	131%
Phải thu ngắn hạn	2,718	2,151	26.4%
Hàng tồn kho	1,225	1,572	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	38.1	2.4%
Tài sản dài hạn	2,154	2,740	-21.4%
Phải thu dài hạn	3.24	461	-99.3%
Tài sản cố định	814	909	-10.5%
Bất động sản đầu tư	244	253	-3.4%
Tài sản dở dang	586	575	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.16	9.57	-14.8%
Lợi thế thương mại	250	284	-11.8%
Nợ phải trả	5,886	4,856	21.2%
Nợ ngắn hạn	4,735	4,530	4.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,269	4,090	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	216	-4.0%
Nợ dài hạn	1,151	326	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,151	326	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,492	3,422	2.1%
Vốn chủ sở hữu	3,482	3,411	2.1%
Vốn điều lệ	2,732	2,276	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,883	1,630	1,938	1,881	1,687
Giá vốn hàng bán	1,769	1,510	1,780	1,726	1,561
Lợi nhuận gộp	114	119	158	155	126
Doanh thu HĐTC	90.8	25.8	43.4	21.9	88.2
Chi phí TC	120	67.3	105	77.9	111
Chi phí lãi vay	93.3	63.3	83.5	67.1	95.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.4	38.6	46.9	51.2	52.1
Chi phí QLDN	24.7	20.3	21.6	19.2	21.3
LN thuần từ HĐKD	26.0	19.0	28.2	28.9	30.3
Lợi nhuận khác	0.32	0.33	0.65	-0.30	1.00
LN trước thuế	26.3	19.3	28.9	28.6	31.3
Lợi nhuận sau thuế	20.0	16.6	19.8	17.8	18.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	13.7	16.4	14.9	15.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-57.7	-157	-80.3	86.5	69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	541	-217	-57.2	-83.9	45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-168	144	-45.0	1,063
Tiền đầu kỳ	654	1,112	570	577	534
Lưu chuyển tiền thuần	452	-542	6.66	-42.4	1,178
Ảnh hưởng tỷ giá	6.35	0	0.00	0.02	-0.45
Tiền cuối kỳ	1,112	570	577	534	1,712

(Nguồn: fireant.vn)